

BỘ Y TẾ TIỂU BANG CALIFORNIA
PHẦN BỘ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP
CHƯƠNG TRÌNH MỸ PHẨM AN TOÀN TIỂU BANG CALIFORNIA
Ngày 1 Tháng 12 Năm 2010

**Những hóa chất được biết hoặc bị nghi ngờ gây ra
bệnh ung thư, hoặc những bệnh nhiễm độc cơ quan sinh dục khác**

Đạo luật Mỹ Phẩm An Toàn năm 2005 yêu cầu những nhà sản xuất phải thông báo đến Bộ Y Tế Tiểu Bang California tất cả những sản phẩm có chứa những hóa chất được biết hoặc bị nghi ngờ gây ra bệnh ung thư, bào thai khuyết tật hoặc những bệnh nhiễm độc cơ quan sinh dục khác. Để giúp đỡ các công ty trong việc báo cáo nói trên, Bộ Y Tế đã soạn thảo danh sách các hóa chất này với sự tư vấn của Cơ Quan Lượng Định Những Rủi Ro Về Ảnh Hưởng Môi Trường Đối với Sức Khỏe (Office of Environmental Health Hazard Assessment) Bộ Y Tế đã sử dụng những danh sách và báo cáo có sẵn từ những hội đồng khoa học có thẩm quyền, được trích dẫn trong bộ điều luật về Sức Khỏe và An toàn, Mục 111791.5 (Xem chi tiết ở trang cuối của danh sách này). Xin lưu ý rằng không phải tất cả hóa chất được liệt kê sẽ được tìm thấy trong các sản phẩm mỹ phẩm.

“Tên INCI” (International Nomenclature of Cosmetic Ingredients – Thuật Ngữ Quốc Tế cho thành phần Mỹ phẩm) được dùng cho các hóa chất trên được đăng tải trong Tự Điển Quốc Tế về Thành phần Mỹ Phẩm (Ấn Phẩm lần thứ 11.) Số CAS là Số Đăng ký của hóa chất. Không phải tất cả hóa chất liệt kê đều có số Đăng ký CAS hoặc “tên INCI”. “Cơ Sở nhận dạng” (Basis for ID) được trích dẫn từ những tổ chức có thẩm quyền đã liệt kê các hóa chất. Trong trường hợp hóa chất được liệt kê bởi Kiến Nghị 65 (Proposition 65) cũng như từ những tổ chức khoa học có thẩm quyền khác, thì chỉ ghi chú là Kiến nghị 65.

Lưu ý cho Người tiêu dùng: Có một số sản phẩm mỹ phẩm không chứa bất kỳ hóa chất nào như được liệt kê. Cũng xin lưu ý rằng khả năng gây ra ung thư hoặc mối nguy hại đến hệ thống sinh dục từ những sản phẩm, còn tùy vào những yếu tố khác như là số lượng và hình thức nhiễm hóa chất từ sản phẩm. Những hóa chất được liệt kê ở đây là kết quả từ những nghiên cứu trên bản thân các hóa chất đó, không phải từ những sản phẩm mỹ phẩm.

	Tên Hóa Chất	Tên INCI	Số CAS	Loại Độc Tính	Cơ sở Nhận dạng
1	A-alpha-C (2-Amino-9H-pyrido[2,3-b]indole)		26148-68-5	ung thư	Proposition 65
2	Acetaldehyde	Acetaldehyde	75-07-0	ung thư	Proposition 65
3	Acetamide		60-35-5	ung thư	Proposition 65
4	Acetazolamide		59-66-5	phát triển	Proposition 65
5	Acetochlor		34256-82-1	ung thư	Proposition 65
6	Acetohydroxamic acid		546-88-3	phát triển	Proposition 65
7	2-Acetylamino fluorene		53-96-3	ung thư	Proposition 65
8	Acifluorfen		62476-59-9	ung thư	Proposition 65
9	Acrylamide		79-06-1	ung thư phát triển sinh dục nam	Proposition 65
10	Acrylonitrile		107-13-1	ung thư	Proposition 65
11	Actinomycin D		50-76-0	ung thư phát triển	Proposition 65
12	AF-2;[2-(2-furyl)-3-(5-nitro-2-furyl)]acrylamide		3688-53-7	ung thư	Proposition 65

13	Aflatoxins		-----	ung thư	Proposition 65
14	Alachlor		15972-60-8	ung thư	Proposition 65
15	Thức giải khát có rượu (Alcohol), khi liên quan đến uống rượu quá độ		-----	ung thư	Proposition 65
16	Aldrin		309-00-2	ung thư	Proposition 65
17	All-trans retinoic acid	Retinoic Acid	302-79-4	phát triển	Proposition 65
18	Alprazolam		28981-97-7	phát triển	Proposition 65
19	Altretamine		645-05-6	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
20	Amantadine hydrochloride		665-66-7	phát triển	Proposition 65
21	Amikacin sulfate		39831-55-5	phát triển	Proposition 65
22	2-Aminoanthraquinone		117-79-3	ung thư	Proposition 65
23	p-Aminoazobenzene		60-09-3	ung thư	Proposition 65
24	o-Aminoazotoluene		97-56-3	ung thư	Proposition 65
25	4-Aminobiphenyl (4-amino-diphenyl)		92-67-1	ung thư	Proposition 65
26	1-Amino-2,4-dibromoanthraquinone		81-49-2	ung thư	Proposition 65
27	3-Amino-9-ethylcarbazole hydrochloride		6109-97-3	ung thư	Proposition 65
28	2-Aminofluorene		153-78-6	ung thư	Proposition 65
29	Aminoglutethimide		125-84-8	phát triển	Proposition 65
30	Aminoglycosides		-----	phát triển	Proposition 65
31	1-Amino-2-methylantraquinone		82-28-0	ung thư	Proposition 65
32	2-Amino-5-(5-nitro-2-furyl)-1,3,4-thiadiazole		712-68-5	ung thư	Proposition 65
33	4-Amino-2-nitrophenol	4-Amino-2-nitrophenol	119-34-6	ung thư	Proposition 65
34	Aminopterin		54-62-6	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
35	Amiodarone hydrochloride		19774-82-4	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
36	Amitraz		33089-61-1	phát triển	Proposition 65
37	Amitrole		61-82-5	ung thư	Proposition 65
38	Amoxapine		14028-44-5	phát triển	Proposition 65
39	Amphetamine		300-62-9	phát triển	CERHR
40	Amsacrine		51264-14-3	ung thư	Proposition 65
41	Anabolic steroids		-----	sinh dục nữ sinh dục nam ung thư	Proposition 65

42	Analgesic mixtures containing Phenacetin		-----	ung thư	Proposition 65
43	Angiotensin converting enzyme (ACE) inhibitors		-----	phát triển	Proposition 65
44	Aniline		62-53-3	ung thư	Proposition 65
45	Aniline hydrochloride		142-04-1	ung thư	Proposition 65
46	o-Anisidine		90-04-0	ung thư	Proposition 65
47	o-Anisidine hydrochloride		134-29-2	ung thư	Proposition 65
48	Anisindione		117-37-3	phát triển	Proposition 65
49	Antimony oxide (Antimony trioxide)		1309-64-4	ung thư	Proposition 65
50	Aramite		140-57-8	ung thư	Proposition 65
51	Areca nut		-----	ung thư	Proposition 65
52	Aristolochic acids		-----	ung thư	Proposition 65
53	Arsenic (inorganic arsenic compounds)		-----	ung thư	Proposition 65
54	Arsenic (inorganic oxides)		-----	phát triển	Proposition 65
55	Asbestos		1332-21-4	ung thư	Proposition 65
56	Át-pê-rin (Aspirin) (Chú thích quan trọng: Không được uống Át-pê-rin trong 3 tháng cuối của thời kỳ mang thai, trừ khi được sự chỉ dẫn đặc biệt của bác sĩ, vì có thể gây ra những tai hại cho thai nhi hoặc gây biến chứng khi sinh)		50-78-2	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
57	Atenolol		29122-68-7	phát triển	Proposition 65
58	Auramine		492-80-8	ung thư	Proposition 65
59	Auranofin		34031-32-8	phát triển	Proposition 65
60	Azacitidine		320-67-2	ung thư	Proposition 65
61	Azaserine		115-02-6	ung thư	Proposition 65
62	Azathioprine		446-86-6	ung thư phát triển	Proposition 65
63	Aziridine		151-56-4	ung thư	IARC
64	Azobenzene		103-33-3	ung thư	Proposition 65
65	AZT (Zidovudine)		30516-87-1	ung thư	Proposition 65
66	Barbiturates		-----	phát triển	Proposition 65
67	Beclomethasone dipropionate		5534-09-8	phát triển	Proposition 65
68	Benomyl		17804-35-2	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
69	Benthiavalicarb-isopropyl		177406-68-7	ung thư	EPA
70	Benzal chloride		98-87-3	ung thư	IARC

71	Benz[j]aceanthrylene		202-33-5	ung thư	IARC
72	Benz[a]anthracene		56-55-3	ung thư	Proposition 65
73	Benzene		71-43-2	ung thư phát triển sinh dục nam	Proposition 65
74	Benzidine [and its salts]		92-87-5	ung thư	Proposition 65
75	Benzidine-based dyes		-----	ung thư	Proposition 65
76	Benzodiazepines		-----	phát triển	Proposition 65
77	Benzo[b]fluoranthene		205-99-2	ung thư	Proposition 65
78	Benzo[j]fluoranthene		205-82-3	ung thư	Proposition 65
79	Benzo[k]fluoranthene		207-08-9	ung thư	Proposition 65
80	Benzofuran		271-89-6	ung thư	Proposition 65
81	Benzo[c]phenanthrene		195-19-7	ung thư	IARC
82	Benzo[a]pyrene		50-32-8	ung thư	Proposition 65
83	Benzotrichloride		98-07-7	ung thư	Proposition 65
84	Benzoyl chloride combined with α -chlorinated toluene		-----	ung thư	IARC
85	Benzphetamine hydrochloride		5411-22-3	phát triển	Proposition 65
86	Benzyl chloride		100-44-7	ung thư	Proposition 65
87	Benzyl violet 4B		1694-09-3	ung thư	Proposition 65
88	Beryllium and beryllium compounds		7440-41-7	ung thư	Proposition 65
89	Betel quid with tobacco		-----	ung thư	Proposition 65
90	Betel quid without tobacco		-----	ung thư	Proposition 65
91	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol		3296-90-0	ung thư	Proposition 65
92	Bis(2-chloroethyl)ether		111-44-4	ung thư	Proposition 65
93	N,N-Bis(2-chloroethyl)-2-naphthylamine (Chlornapazine)		494-03-1	ung thư	Proposition 65
94	Bischloroethyl nitrosourea (BCNU) (Carmustine)		154-93-8	ung thư phát triển	Proposition 65
95	Bis(chloromethyl)ether		542-88-1	ung thư	Proposition 65
96	Bis(2-chloro-1-methylethyl)ether, technical grade		-----	ung thư	Proposition 65
97	Bisphenol A (BPA)		80-05-7	phát triển	CERHR
98	Bitumens, extracts of steam-refined and air refined		-----	ung thư	Proposition 65
99	Bleomycins		11056-06-7	ung thư	IARC

100	Bracken fern		-----	ung thư	Proposition 65
101	Bromacil lithium salt		53404-19-6	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
102	Bromate		15541-45-4	ung thư	Proposition 65
103	Bromochloroacetic acid		5589-96-8	ung thư	Proposition 65
104	Bromodichloromethane		75-27-4	ung thư	Proposition 65
105	Bromoethane		74-96-4	ung thư	Proposition 65
106	Bromoform		75-25-2	ung thư	Proposition 65
107	1-Bromopropane		106-94-5	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
108	2-Bromopropane		75-26-3	sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
109	Bromoxynil		1689-84-5	phát triển	Proposition 65
110	Bromoxynil octanoate		1689-99-2	phát triển	Proposition 65
111	Butabarbital sodium		143-81-7	phát triển	Proposition 65
112	1,3-Butadiene		106-99-0	ung thư phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
113	1,4-Butanediol dimethanesulfonate (Busulfan)		55-98-1	ung thư phát triển	Proposition 65
114	Butylated hydroxyanisole	BHA	25013-16-5	ung thư	Proposition 65
115	Butyl benzyl phthalate (BBP)	Butyl benzyl phthalate	85-68-7	phát triển sinh dục nam	Proposition 65 CERHR
116	beta-Butyrolactone		3068-88-0	ung thư	Proposition 65
117	Cacodylic acid		75-60-5	ung thư	Proposition 65
118	Cadmium		7440-43-9	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
119	Cadmium and cadmium compounds		7440-43-10	ung thư	Proposition 65
120	Caffeic acid	Caffeic acid	331-39-5	ung thư	Proposition 65
121	Captafol		2425-06-1	ung thư	Proposition 65
122	Captan	Captan	133-06-2	ung thư	Proposition 65
123	Carbamazepine		298-46-4	phát triển	Proposition 65
124	Carbazole		86-74-8	ung thư	Proposition 65

125	Carbaryl		63-25-2	ung thư	Proposition 65
126	Carbon black (airborne, unbound particles of respirable size)	Black 2	1333-86-4	ung thư	Proposition 65
127	Carbon disulfide		75-15-0	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
128	Carbon monoxide		630-08-0	phát triển	Proposition 65
129	Carbon tetrachloride		56-23-5	ung thư	Proposition 65
130	Carbon-black extracts		-----	ung thư	Proposition 65
131	Carboplatin		41575-94-4	phát triển	Proposition 65
132	N-Carboxymethyl-N-nitrosourea		60391-92-6	ung thư	Proposition 65
133	Catechol	Pryocatechol	120-80-9	ung thư	Proposition 65
134	Ceramic fibers (airborne particles of respirable size)		-----	ung thư	Proposition 65
135	Certain combined chemotherapy for lymphomas		-----	ung thư	Proposition 65
136	Chenodiol		474-25-9	phát triển	Proposition 65
137	Chlorambucil		305-03-3	ung thư phát triển	Proposition 65
138	Chloramphenicol		56-75-7	ung thư	Proposition 65
139	Chlorcyclizine hydrochloride		1620-21-9	phát triển	Proposition 65
140	Chlordane		57-74-9	ung thư	Proposition 65
141	Chlordecone (Kepone)		143-50-0	ung thư phát triển	Proposition 65
142	Chlordiazepoxide		58-25-3	phát triển	Proposition 65
143	Chlordiazepoxide hydrochloride		438-41-5	phát triển	Proposition 65
144	Chlordimeform		6164-98-3	ung thư	Proposition 65
145	Chlorendic acid		115-28-6	ung thư	Proposition 65
146	Chlorinated paraffins (Average chain length, C12; approximately 60 percent chlorine by weight)		108171-26-2	ung thư	Proposition 65
147	p-Chloroaniline		106-47-8	ung thư	Proposition 65
148	p-Chloroaniline hydrochloride		20265-96-7	ung thư	Proposition 65
149	Chloroethane (Ethyl chloride)		75-00-3	ung thư	Proposition 65
150	1-(2-Chloroethyl)-3-cyclohexyl-1-nitrosourea (CCNU) (Lomustine)		13010-47-4	ung thư phát triển	Proposition 65
151	1-(2-Chloroethyl)-3-(4-methylcyclohexyl)-1-nitrosourea (Methyl-CCNU)		13909-09-6	ung thư	Proposition 65
152	Chloroform	Chloroform	67-66-3	ung thư	Proposition 65

153	Chloromethyl methyl ether (technical grade)		107-30-2	ung thư	Proposition 65
154	3-Chloro-2-methylpropene		563-47-3	ung thư	Proposition 65
155	1-Chloro-4-nitrobenzene		100-00-5	ung thư	Proposition 65
156	4-Chloro-o-phenylenediamine		95-83-0	ung thư	Proposition 65
157	Chloroprene		126-99-8	ung thư	Proposition 65
158	Chlorothalonil		1897-45-6	ung thư	Proposition 65
159	p-Chloro-o-toluidine		95-69-2	ung thư	Proposition 65
160	p-Chloro-o-toluidine, strong acid salts of		-----	ung thư	Proposition 65
161	5-Chloro-o-toluidine and its strong acid salts		95-79-4	ung thư	Proposition 65
162	Chlorotrianisene		569-57-3	ung thư	Proposition 65
163	Chlorozotocin		54749-90-5	ung thư	Proposition 65
164	Chlorsulfuron		64902-72-3	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
165	Chromium (hexavalent compounds)		-----	ung thư phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
166	Chrysene		218-01-9	ung thư	Proposition 65
167	C.I. Acid Red 114		6459-94-5	ung thư	Proposition 65
168	C.I. Basic Red 9 monohydrochloride		569-61-9	ung thư	Proposition 65
169	C.I. Direct Blue 15		2429-74-5	ung thư	Proposition 65
170	C.I. Direct Blue 218		28407-37-6	ung thư	Proposition 65
171	C.I. Solvent Yellow 14		842-07-9	ung thư	Proposition 65
172	Ciclosporin (Cyclosporin A; Cyclosporine)		59865-13-3 79217-60-0	ung thư	Proposition 65
173	Cidofovir		113852-37-2	ung thư phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
174	Cinnamyl anthranilate		87-29-6	ung thư	Proposition 65
175	Cisplatin		15663-27-1	ung thư	Proposition 65
176	Citrus Red No. 2		6358-53-8	ung thư	Proposition 65

177	Cladribine		4291-63-8	phát triển	Proposition 65
178	Clarithromycin		81103-11-9	phát triển	Proposition 65
179	Clobetasol propionate		25122-46-7	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
180	Clofibrate		637-07-0	ung thư	Proposition 65
181	Clomiphene citrate		50-41-9	phát triển	Proposition 65
182	Clorazepate dipotassium		57109-90-7	phát triển	Proposition 65
183	Coal tars		-----	ung thư	IARC (under P65 as soots, tars and mineral oils)
184	Cobalt metal powder		744048-4	ung thư	Proposition 65
185	Cobalt [II] oxide		1307-96-6	ung thư	Proposition 65
186	Cobalt sulfate		10124-43-3	ung thư	Proposition 65
187	Cobalt sulfate heptahydrate		10026-24-1	ung thư	Proposition 65
188	Cocaine		50-36-2	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
189	Cocamide diethanolamine	Cocamide DEA	68603-42-9	ung thư	EPA
190	Codeine phosphate		52-28-8	phát triển	Proposition 65
191	Coffee		-----	ung thư	IARC
192	Coke oven emissions		-----	ung thư	Proposition 65
193	Colchicine		64-86-8	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
194	Conjugated estrogens		-----	ung thư phát triển	Proposition 65
195	Creosotes		-----	ung thư	Proposition 65
196	p-Cresidine		120-71-8	ung thư	Proposition 65
197	Cumene		98-82-8	ung thư	Proposition 65
198	Cupferron		135-20-6	ung thư	Proposition 65
199	Cyanazine		21725-46-2	phát triển	Proposition 65
200	Cycasin		14901-08-7	ung thư	Proposition 65
201	Cycloate		1134-23-2	phát triển	Proposition 65
202	Cycloheximide		66-81-9	phát triển	Proposition 65

203	Cyclopenta[cd]pyrene		27208-37-3	ung thư	IARC
204	Cyclophosphamide (anhydrous)		50-18-0	ung thư phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
205	Cyclophosphamide (hydrated)		6055-19-2	ung thư phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
206	Cyhexatin		13121-70-5	phát triển	Proposition 65
207	Cyproconazole		94361-06-5	ung thư	EPA
208	Cytarabine		147-94-4	phát triển	Proposition 65
209	Cytembena		21739-91-3	ung thư	Proposition 65
210	D&C Orange No. 17	Daidai203	3468-63-1	ung thư	Proposition 65
211	D&C Red No. 8	Aka203	2092-56-0	ung thư	Proposition 65
212	D&C Red No. 9	Aka204	5160-02-1	ung thư	Proposition 65
213	D&C Red No. 19	Aka213	81-88-9	ung thư	Proposition 65
214	Dacarbazine		4342-03-4	ung thư phát triển	Proposition 65
215	Daminozide		1596-84-5	ung thư	Proposition 65
216	Danazol		17230-88-5	phát triển	Proposition 65
217	Dantron (Chrysazin; 1,8-Dihydroxyanthraquinone)		117-10-2	ung thư	Proposition 65
218	Daunomycin		20830-81-3	ung thư	Proposition 65
219	Daunorubicin hydrochloride		23541-50-6	phát triển	Proposition 65
220	2,4-D butyric acid		94-82-6	sinh dục nam	Proposition 65
221	DDD (Dichlorodiphenyl-dichloroethane)		72-54-8	ung thư	Proposition 65
222	DDE (Dichlorodiphenyl-dichloroethylene)		72-55-9	ung thư phát triển sinh dục nam	Proposition 65
223	DDT (Dichlorodiphenyl-trichloroethane)		50-29-3	ung thư	Proposition 65
224	o,p'-DDT		789-02-6	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65

225	p,p'-DDT		50-29-3	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
226	DDVP (Dichlorvos)		62-73-7	ung thư	Proposition 65
227	N,N'-Diacetylbenzidine		613-35-4	ung thư	Proposition 65
228	2,4-Diaminoanisole		615-05-4	ung thư	Proposition 65
229	2,4-Diaminoanisole sulfate		39156-41-7	ung thư	Proposition 65
230	4,4'-Diaminodiphenyl ether (4,4'-Oxydianiline)		101-80-4	ung thư	Proposition 65
231	2,4-Diaminotoluene		95-80-7	ung thư	Proposition 65
232	Demeclocycline hydrochloride (internal use)		64-73-3	phát triển	Proposition 65
233	Diaminotoluene (mixed)		-----	ung thư	Proposition 65
234	Diazepam		439-14-5	phát triển	Proposition 65
235	Diazoaminobenzene		136-35-6	ung thư	Proposition 65
236	Diazoxide		364-98-7	phát triển	Proposition 65
237	Dibenz[a,h]acridine		226-36-8	ung thư	Proposition 65
238	Dibenz[a,j]acridine		224-42-0	ung thư	Proposition 65
239	Dibenz[a,h]anthracene		53-70-3	ung thư	Proposition 65
240	7H-Dibenzo[c,g]carbazole		194-59-2	ung thư	Proposition 65
241	Dibenzo[a,e]pyrene		192-65-4	ung thư	Proposition 65
242	Dibenzo[a,h]pyrene		189-64-0	ung thư	Proposition 65
243	Dibenzo[a,i]pyrene		189-55-9	ung thư	Proposition 65
244	Dibenzo[a,l]pyrene		191-30-0	ung thư	Proposition 65
245	1,2-Dibromo-3-chloropropane (DBCP)		96-12-8	ung thư sinh dục nam	Proposition 65
246	2,3-Dibromo-1-propanol		96-13-9	ung thư	Proposition 65
247	Dichloroacetic acid		79-43-6	ung thư	Proposition 65
248	p-Dichlorobenzene		106-46-7	ung thư	Proposition 65
249	3,3'-Dichlorobenzidine		91-94-1	ung thư	Proposition 65
250	3,3'-Dichlorobenzidine dihydrochloride		612-83-9	ung thư	Proposition 65
251	1,4-Dichloro-2-butene		764-41-0	ung thư	Proposition 65
252	1,3-Dichloro-2-propanol (1,3-DCP)		96-23-1	ung thư	Proposition 65
253	3,3'-Dichloro-4,4'-diamino-diphenyl ether		28434-86-8	ung thư	Proposition 65
254	1,1-Dichloroethane		75-34-3	ung thư	Proposition 65

255	Dichloromethane (Methylene chloride)		75-09-2	ung thư	Proposition 65
256	Dichlorophene	Dichlorophene	97-23-4	phát triển	Proposition 65
257	Dichlorphenamide		120-97-8	phát triển	Proposition 65
258	Diclofop methyl		51338-27-3	ung thư	EPA
				phát triển	Proposition 65
259	1,2-Dichloropropane		78-87-5	ung thư	Proposition 65
260	1,3-Dichloropropene		542-75-6	ung thư	Proposition 65
261	Dicumarol		66-76-2	phát triển	Proposition 65
262	Dieldrin		60-57-1	ung thư	Proposition 65
263	Dienestrol		84-17-3	ung thư	Proposition 65
264	Diepoxybutane		1464-53-5	ung thư	Proposition 65
265	Diesel engine exhaust		-----	ung thư	Proposition 65
266	Diesel fuel, marine		-----	ung thư	IARC
267	Di-n-butyl phthalate (DBP)	Dibutyl phthalate	84-74-2	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
268	Di(2-ethylhexyl)phthalate	Diethylhexyl phthalate	117-81-7	ung thư phát triển sinh dục nam	Proposition 65
269	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)		84-75-3	sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
270	1,2-Diethylhydrazine		1615-80-1	ung thư	Proposition 65
271	Diethylstilbestrol (DES)		56-53-1	ung thư phát triển	Proposition 65
272	Diethyl sulfate		64-67-5	ung thư	Proposition 65
273	Diflunisal		22494-42-4	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
274	Diglycidyl resorcinol ether (DGRE)		101-90-6	ung thư	Proposition 65
275	Dihydroergotamine mesylate		6190-39-2	phát triển	Proposition 65
276	Dihydrosafrole		94-58-6	ung thư	Proposition 65
277	Di-isodecyl phthalate (DIDP)		68515-49-1 26761-40-0	phát triển	CERHR

278	Diisononylphthalate		28553-12-0	phát triển	CERHR
279	Diisopropyl sulfate		2973-10-6	ung thư	Proposition 65
280	Diltiazem hydrochloride		33286-22-5	phát triển	Proposition 65
281	3,3'-Dimethoxybenzidine (o-Dianisidine)		119-90-4	ung thư	Proposition 65
282	3,3'-Dimethoxybenzidine dihydrochloride		20325-40-0	ung thư	Proposition 65
283	3,3'-Dimethoxybenzidine-based dyes metabolized to 3,3'-dimethoxybenzidine		-----	ung thư	Proposition 65
284	N,N-Dimethylacetamide		127-19-5	phát triển	Proposition 65
285	4-Dimethylaminoazobenzene		60-11-7	ung thư	Proposition 65
286	trans-2-[(Dimethylamino)methylimino]-5-[2-(5-nitro-2-furyl)vinyl]-1,3,4-oxadiazole		55738-54-0	ung thư	Proposition 65
287	7,12-Dimethylbenz(a)anthracene		57-97-6	ung thư	Proposition 65
288	3,3'-Dimethylbenzidine (ortho-Tolidine)		119-93-7	ung thư	Proposition 65
289	3,3'-Dimethylbenzidine dihydrochloride		612-82-8	ung thư	Proposition 65
290	3,3'-Dimethylbenzidine-based dyes metabolized to 3,3'-dimethylbenzidine		-----	ung thư	Proposition 65
291	Dimethylcarbonyl chloride		79-44-7	ung thư	Proposition 65
292	1,1-Dimethylhydrazine (UDMH)		57-14-7	ung thư	Proposition 65
293	1,2-Dimethylhydrazine		540-73-8	ung thư	Proposition 65
294	Dimethyl sulfate		77-78-1	ung thư	Proposition 65
295	Dimethylvinylchloride		513-37-1	ung thư	Proposition 65
296	m-Dinitrobenzene		99-65-0	sinh dục nam	Proposition 65
297	o-Dinitrobenzene		528-29-0	sinh dục nam	Proposition 65
298	p-Dinitrobenzene		100-25-4	sinh dục nam	Proposition 65
299	3,7-Dinitrofluoranthene		105735-71-5	ung thư	Proposition 65
300	3,9-Dinitrofluoranthene		22506-53-2	ung thư	Proposition 65
301	1,6-Dinitropyrene		42397-64-8	ung thư	Proposition 65
302	1,8-Dinitropyrene		42397-65-9	ung thư	Proposition 65
303	Dinitrotoluene (technical grade)		-----	sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
304	Dinitrotoluene mixture, 2,4-/2,6-		-----	ung thư	Proposition 65
305	2,4-Dinitrotoluene		121-14-2	ung thư sinh dục nam	Proposition 65

306	2,6-Dinitrotoluene		606-20-2	ung thư sinh dục nam	Proposition 65
307	Dinocap		39300-45-3	phát triển	Proposition 65
308	Dinoseb		88-85-7	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
309	1,4-Dioxane		123-91-1	ung thư	Proposition 65
310	Diphenylhydantoin (Phenytoin)		57-41-0	ung thư phát triển	Proposition 65
311	Diphenylhydantoin (Phenytoin), sodium salt		630-93-3	ung thư	Proposition 65
312	Di-n-propyl isocinchomerate (MGK Repellent 326)	Dipropyl Pyridinedicarboxylate	136-45-8	ung thư	Proposition 65
313	Direct Black 38 (technical grade)		1937-37-7	ung thư	Proposition 65
314	Direct Blue 6 (technical grade)		2602-46-2	ung thư	Proposition 65
315	Direct Brown 95 (technical grade)		16071-86-6	ung thư	Proposition 65
316	Disodium cyanodithioimidocarbonate		138-93-2	phát triển	Proposition 65
317	Disperse Blue 1	Disperse Blue 1	2475-45-8	ung thư	Proposition 65
318	Diuron		330-54-1	ung thư	Proposition 65
319	Doxorubicin hydrochloride (Adriamycin)		25316-40-9	ung thư phát triển sinh dục nam	Proposition 65
320	Doxycycline (internal use)		564-25-0	phát triển	Proposition 65
321	Doxycycline calcium (internal use)		94088-85-4	phát triển	Proposition 65
322	Doxycycline hyclate (internal use)		24390-14-5	phát triển	Proposition 65
323	Doxycycline monohydrate (internal use)		17086-28-1	phát triển	Proposition 65
324	Endrin		72-20-8	phát triển	Proposition 65
325	Environmental tobacco smoke (ETS)		-----	phát triển	Proposition 65
326	Epichlorohydrin		106-89-8	ung thư sinh dục nam	Proposition 65
327	Epoxiconazole		135319-73-2	ung thư	EPA
328	1,2-Epoxybutane		106-88-7	ung thư	IARC
329	Ergotamine tartrate		379-79-3	phát triển	Proposition 65
330	Erionite		12510-42-8 66733-21-9	ung thư	Proposition 65
331	Estradiol 17beta	Estradiol	50-28-2	ung thư	Proposition 65

332	Estragole		140-67-0	ung thư	Proposition 65
333	Estrogens, nonsteroidal		-----	ung thư	IARC
334	Estrogens, steroidal		-----	ung thư	Proposition 65
335	Estrone		53-16-7	ung thư	Proposition 65
336	Estropipate		7280-37-7	ung thư phát triển	Proposition 65
337	Ethinylestradiol	Ethinylestradiol	57-63-6	ung thư	Proposition 65
338	Ethionamide		536-33-4	phát triển	Proposition 65
339	Ethoprop		13194-48-4	ung thư	Proposition 65
340	Ethyl acrylate	Ethyl acrylate	140-88-5	ung thư	Proposition 65
341	Ethyl alcohol in alcoholic beverages		-----	phát triển	Proposition 65
342	Ethylbenzene		100-41-4	ung thư	Proposition 65
343	Ethyl dipropylthiocarbamate		759-94-4	phát triển	Proposition 65
344	Ethyl-4,4'-dichlorobenzilate		510-15-6	ung thư	Proposition 65
345	Ethylene dibromide		106-93-4	ung thư phát triển sinh dục nam	Proposition 65
346	Ethylene dichloride (1,2-Dichloroethane)	Ethylene dichloride	107-06-2	ung thư	Proposition 65
347	Ethylene glycol	Glycol	107-21-1	phát triển	CERHR
348	Ethylene glycol monoethyl ether	Ethoxyethanol	110-80-5	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
349	Ethylene glycol monoethyl ether acetate	Ethoxyethanol acetate	111-15-9	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
350	Ethylene glycol monomethyl ether	Methoxyethanol	109-86-4	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
351	Ethylene glycol monomethyl ether acetate	Methoxyethanol acetate	110-49-6	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
352	Ethyleneimine		151-56-4	ung thư	Proposition 65
353	Ethylene oxide		75-21-8	ung thư sinh dục nữ	Proposition 65
354	Ethylene thiourea		96-45-7	ung thư phát triển	Proposition 65
355	Ethyl methanesulfonate		62-50-0	ung thư	Proposition 65

356	Ethyl-tert-butyl ether		637-92-3	sinh dục nam	Proposition 65
357	Etodolac		41340-25-4	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
358	Etoposide		33419-42-0	phát triển ung thư	Proposition 65
359	Etretinate		54350-48-0	phát triển	Proposition 65
360	Fenoxaprop ethyl		66441-23-4	phát triển	Proposition 65
361	Fenoxycarb		72490-01-8	ung thư	Proposition 65
362	Filgrastim		121181-53-1	phát triển	Proposition 65
363	Fluazifop butyl		69806-50-4	phát triển	Proposition 65
364	Flunisolide		3385-03-3	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
365	Fluorouracil		51-21-8	phát triển	Proposition 65
366	Fluoxetine		54910-89-3	phát triển sinh dục nam sinh dục nữ	CERHR
362	Fluoxetine hydrochloride (Prozac)		59333-67-4 56296-78-7	phát triển sinh dục nam sinh dục nữ	CERHR
363	Fluoxymesterone		76-43-7	phát triển	Proposition 65
364	Flurazepam hydrochloride		1172-18-5	phát triển	Proposition 65
365	Flurbiprofen		5104-49-4	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
366	Flutamide		13311-84-7	phát triển	Proposition 65
367	Fluticasone propionate		80474-14-2	phát triển	Proposition 65
368	Fluvalinate		69409-94-5	phát triển	Proposition 65
369	Folpet		133-07-3	ung thư	Proposition 65
370	Formaldehyde (gas)	Formaldehyde	50-00-0	ung thư	Proposition 65
371	2-(2-Formylhydrazino)-4-(5-nitro-2-furyl)thiazole		3570-75-0	ung thư	Proposition 65
372	Fuel oils, residual (heavy)		-----	ung thư	IARC
373	Fumonisin B1		116355-83-0	ung thư	Proposition 65
374	Furan		110-00-9	ung thư	Proposition 65
375	Furazole (Mon 13900)		121776-33-8	ung thư	EPA

376	Furazolidone		67-45-8	ung thư	Proposition 65
377	Furmecycloz		60568-05-0	ung thư	Proposition 65
378	Fusarin C		79748-81-5	ung thư	Proposition 65
379	Gallium arsenide		1303-00-0	ung thư	IARC (under P65 as inorganic arsenic compounds)
380	Ganciclovir sodium		82410-32-0 107910-75-8	ung thư phát triển sinh dục nam	Proposition 65
381	Gasoline		-----	ung thư	IARC
382	Gasoline engine exhaust (condensates/extracts)		-----	ung thư	Proposition 65
383	Gemfibrozil		25812-30-0	ung thư sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
384	Genistein (purified)		-----	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	CERHR
385	Glasswool fibers (airborne particles of respirable size)		-----	ung thư	Proposition 65
386	Glu-P-1 (2-Amino-6-methyldipyrido[1,2-a:3',2'-d]imidazole)		67730-11-4	ung thư	Proposition 65
387	Glu-P-2 (2-Aminodipyrido[1,2-a:3',2'-d]imidazole)		67730-10-3	ung thư	Proposition 65
388	Glycidaldehyde		765-34-4	ung thư	Proposition 65
389	Glycidol		556-52-5	ung thư	Proposition 65
390	Goserelin acetate		65807-02-5	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
391	Griseofulvin		126-07-8	ung thư	Proposition 65
392	Gyromitrin (Acetaldehyde methylformylhydrazone)		16568-02-8	ung thư	Proposition 65
393	Halazepam		23092-17-3	phát triển	Proposition 65
394	Halobetasol propionate		66852-54-8	phát triển	Proposition 65 8/20/1999
395	Haloperidol		52-86-8	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65 1/29/1999

396	Halothane		151-67-7	phát triển	Proposition 65 9/1/1996
397	Haloxypop-methyl (Verdict)		69806-40-2	ung thư	EPA
398	HC Blue 1		2784-94-3	ung thư	Proposition 65
399	Heptachlor		76-44-8	ung thư phát triển	Proposition 65
400	Heptachlor epoxide		1024-57-3	ung thư	Proposition 65
401	Herbal remedies containing plant species of the genus Aristolochia		-----	ung thư	Proposition 65
402	Hexachlorobenzene		118-74-1	ung thư phát triển	Proposition 65
403	Hexachlorocyclohexane (technical grade)		-----	ung thư	Proposition 65
404	Hexachlorodibenzodioxin		34465-46-8	ung thư	Proposition 65
405	Hexachloroethane		67-72-1	ung thư	Proposition 65
406	2,4-Hexadienal (89% trans, trans isomer; 11% cis, trans isomer)		-----	ung thư	Proposition 65
407	Hexamethylphosphoramide		680-31-9	ung thư sinh dục nam	Proposition 65
408	Histrelin acetate		-----	phát triển	Proposition 65
409	Hydramethylnon		67485-29-4	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
410	Hydrazine		302-01-2	ung thư	Proposition 65
411	Hydrazine sulfate		10034-93-2	ung thư	Proposition 65
412	Hydrazobenzene (1,2-Diphenylhydrazine)		122-66-7	ung thư	Proposition 65
413	1-Hydroxyanthraquinone		129-43-1	ung thư	Proposition 65
414	Hydroxyurea		127-07-1	phát triển	Proposition 65
				sinh dục nữ sinh dục nam	CERHR
415	Idarubicin hydrochloride		57852-57-0	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
416	Ifosfamide		3778-73-2	phát triển	Proposition 65
417	Iodine-131		10043-66-0	phát triển	Proposition 65
418	Imazalil		35554-44-0	ung thư	EPA
419	Indeno [1,2,3-cd]pyrene		193-39-5	ung thư	Proposition 65

420	Indium phosphide		22398-80-7	ung thư	Proposition 65
421	IQ (2-Amino-3-methylimidazo[4,5-f] quinoline)		76180-96-6	ung thư	Proposition 65
422	Iprodione		36734-19-7	ung thư	Proposition 65
423	Iprovalicarb		140923-17-7 140923-25-7	ung thư	EPA
424	Iron dextran complex		9004-66-4	ung thư	Proposition 65
425	Isobutyl nitrite		542-56-3	ung thư	Proposition 65
426	Isoprene		78-79-5	ung thư	Proposition 65
427	Isotretinoin		4759-48-2	phát triển	Proposition 65
428	Isoxaflutole		141112-29-0	ung thư	Proposition 65
429	Kresoxim-methyl		143390-89-0	ung thư	EPA
430	Lactofen		77501-63-4	ung thư	Proposition 65
431	Lasiocarpine		303-34-4	ung thư	Proposition 65
432	Lead		7439-92-1	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
433	Lead and lead compounds		7439-92-1	ung thư	Proposition 65
434	Lead acetate	Lead acetate	301-04-2	ung thư	Proposition 65
435	Lead phosphate		7446-27-7	ung thư	Proposition 65
436	Lead subacetate		1335-32-6	ung thư	Proposition 65
437	Leuprolide acetate		74381-53-6	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
438	Levodopa		59-92-7	phát triển	Proposition 65
439	Levonorgestrel implants		797-63-7	sinh dục nữ	Proposition 65
440	Lindane and other hexachlorocyclohexane isomers		-----	ung thư	Proposition 65
441	Linuron		330-55-2	phát triển	Proposition 65
442	Lithium carbonate		554-13-2	phát triển	Proposition 65
443	Lithium citrate		919-16-4	phát triển	Proposition 65
444	Lorazepam		846-49-1	phát triển	Proposition 65
445	Lovastatin		75330-75-5	phát triển	Proposition 65
446	Lynestrenol		52-76-6	ung thư	Proposition 65
447	Mancozeb		8018-01-7	ung thư	Proposition 65

448	Maneb		12427-38-2	ung thư	Proposition 65
449	Marijuana smoke		-----	ung thư	Proposition 65
450	Me-A-alpha-C (2-Amino-3-methyl-9H-pyrido[2,3-b]indole)		68006-83-7	ung thư	Proposition 65
451	Mebendazole		31431-39-7	phát triển	Proposition 65
452	Medroxyprogesterone acetate		71-58-9	ung thư phát triển	Proposition 65
453	Megestrol acetate		595-33-5	phát triển	Proposition 65
454	MeIQ (2-Amino-3,4-dimethylimidazo[4,5-f]quinoline)		77094-11-2	ung thư	Proposition 65
455	MeIQx (2-Amino-3,8-dimethylimidazo[4,5-f]quinoxaline)		77500-04-0	ung thư	Proposition 65
456	Melphalan		148-82-3	ung thư phát triển	Proposition 65
457	Menotropins		9002-68-0	phát triển	Proposition 65
458	Mepanipyrim		110235-47-7	ung thư	EPA
459	Meproamate		57-53-4	phát triển	Proposition 65
460	Mercaptopurine		6112-76-1	phát triển	Proposition 65
461	Mercury and mercury compounds		7439-97-6	phát triển	Proposition 65
462	Merphalan		531-76-0	ung thư	Proposition 65
463	Mestranol		72-33-3	ung thư	Proposition 65
464	Metam potassium	Potassium N-methyldithiocarbamate	137-41-7	ung thư	Proposition 65
465	Methacycline hydrochloride		3963-95-9	phát triển	Proposition 65
466	Metham sodium		137-42-8	ung thư phát triển	Proposition 65
467	Methamphetamine		537-46-2	phát triển	CERHR
468	Methanol	Methyl alcohol	67-56-1	phát triển	CERHR
469	Methazole		20354-26-1	phát triển	Proposition 65
470	Methimazole		60-56-0	phát triển	Proposition 65
471	Methotrexate		59-05-2	phát triển	Proposition 65
472	Methotrexate sodium		15475-56-6	phát triển	Proposition 65
473	5-Methoxypsoralen with ultraviolet A therapy		484-20-8	ung thư	Proposition 65
474	8-Methoxypsoralen with ultraviolet A therapy		298-81-7	ung thư	Proposition 65
475	2-Methylaziridine (Propyleneimine)		75-55-8	ung thư	Proposition 65

476	Methylazoxymethanol		590-96-5	ung thư	Proposition 65
477	Methylazoxymethanol acetate		592-62-1	ung thư	Proposition 65
478	Methyl bromide, as a structural fumigant		74-83-9	phát triển	Proposition 65
479	Methyl carbamate		598-55-0	ung thư	Proposition 65
480	Methyl chloride		74-87-3	phát triển	Proposition 65
481	Methyl Isocyanate (MIC)		624-83-9	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
482	3-Methylcholanthrene		56-49-5	ung thư	Proposition 65
483	5-Methylchrysene		3697-24-3	ung thư	Proposition 65
484	4,4'-Methylene bis(2-chloroaniline)		101-14-4	ung thư	Proposition 65
485	4,4'-Methylene bis(N,N-dimethyl)benzenamine		101-61-1	ung thư	Proposition 65
486	4,4'-Methylene bis(2-methylaniline)		838-88-0	ung thư	Proposition 65
487	Methylene bis (thiocyanate)		6317-18-6	ung thư	EPA
488	4,4'-Methylenedianiline		101-77-9	ung thư	Proposition 65
489	4,4'-Methylenedianiline dihydrochloride		13552-44-8	ung thư	Proposition 65
490	Methyleugenol	Methyl eugenol	93-15-2	ung thư	Proposition 65
491	Methylhydrazine and its salts		60-34-3	ung thư	Proposition 65
492	Methyl iodide		74-88-4	ung thư	Proposition 65
493	Methyl isothiocyanate		556-61-6	ung thư	EPA
494	Methyl mercury		22967-92-6	phát triển	Proposition 65
495	Methylmercury compounds		-----	ung thư	Proposition 65
496	Methyl methanesulfonate		66-27-3	ung thư	Proposition 65
497	2-Methyl-1-nitroanthraquinone (of uncertain purity)		129-15-7	ung thư	Proposition 65
498	N-Methyl-N'-nitro-N-nitrosoguanidine		70-25-7	ung thư	Proposition 65
499	N-Methylolacrylamide		924-42-5	ung thư	Proposition 65
500	N-Methylpyrrolidone	Methyl pyrrolidone	872-50-4	phát triển	Proposition 65
501	Methyltestosterone		58-18-4	phát triển	Proposition 65
502	Methylthiouracil		56-04-2	ung thư	Proposition 65
503	Metiram		9006-42-2	ung thư phát triển	Proposition 65
504	Metronidazole		443-48-1	ung thư	Proposition 65
505	Michler's ketone		90-94-8	ung thư	Proposition 65
506	Microcystin-LR		-----	ung thư	IARC

507	Midazolam hydrochloride		59467-96-8	phát triển	Proposition 65
508	Mineral oils, untreated and mildly treated		-----	ung thư	IARC (under P65 as soots, tars and mineral oils)
509	Minocycline hydrochloride (internal use)		13614-98-7	phát triển	Proposition 65
510	Mirex		2385-85-5	ung thư	Proposition 65
511	Misoprostol		59122-46-2	phát triển	Proposition 65
512	Mitomycin C		50-07-7	ung thư	Proposition 65
513	Mitoxantrone hydrochloride		70476-82-3	phát triển ung thư	Proposition 65
514	Molinate		2212-67-1	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
515	MON 4660 (4-(dichloroacetyl)-1-oxa-4-azaspiro[4.5]decane)		71526-07-3	ung thư	EPA
516	3-Monochloropropane-1,2-diol (3-MCPD)		96-24-2	ung thư	Proposition 65
517	Monocrotaline		315-22-0	ung thư	Proposition 65
518	5-(Morpholinomethyl)-3-[(5-nitrofurfurylidene)-amino]-2-oxazolidinone		139-91-3	ung thư	Proposition 65
519	Mustard Gas		505-60-2	ung thư	Proposition 65
520	MX (3-chloro-4-dichloromethyl-5-hydroxy-2(5H)-furanone)		77439-76-0	ung thư	Proposition 65
521	Myclobutanil		88671-89-0	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
522	Nabam		142-59-6	phát triển	Proposition 65
523	Nafarelin acetate		86220-42-0	phát triển	Proposition 65
524	Nafenopin		3771-19-5	ung thư	Proposition 65
525	Nalidixic acid		389-08-2	ung thư	Proposition 65
526	Naphthalene		91-20-3	ung thư	Proposition 65
527	1-Naphthylamine		134-32-7	ung thư	Proposition 65
528	2-Naphthylamine		91-59-8	ung thư	Proposition 65
529	Neomycin sulfate (internal use)		1405-10-3	phát triển	Proposition 65
530	Netilmicin sulfate		56391-57-2	phát triển	Proposition 65
531	Nickel (Metallic)		7440-02-0	ung thư	Proposition 65

532	Nickel acetate		373-02-4	ung thư	Proposition 65
533	Nickel carbonate		3333-67-3	ung thư	Proposition 65
534	Nickel carbonyl		13463-39-3	ung thư phát triển	Proposition 65
535	Nickel compounds		-----	ung thư	Proposition 65
536	Nickel hydroxide		12054-48-7 12125-56-3	ung thư	Proposition 65
537	Nickelocene		1271-28-9	ung thư	Proposition 65
538	Nickel oxide		1313-99-1	ung thư	Proposition 65
539	Nickel refinery dust from the pyrometallurgical process		-----	ung thư	Proposition 65
540	Nickel subsulfide		12035-72-2	ung thư	Proposition 65
541	Nicotine		54-11-5	phát triển	Proposition 65
542	Nifedipine		21829-25-4	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
543	Nimodipine		66085-59-4	phát triển	Proposition 65
544	Niridazole		61-57-4	ung thư	Proposition 65
545	Nitrapyrin		1929-82-4	ung thư phát triển	Proposition 65
546	Nitrate or nitrite, ingested under conditions that result in endogenous nitrosation		-----	ung thư	IARC
547	Nitrilotriacetic acid		139-13-9	ung thư	Proposition 65
548	Nitrilotriacetic acid trisodium salt monohydrate		18662-53-8	ung thư	Proposition 65
549	5-Nitroacenaphthene		602-87-9	ung thư	Proposition 65
550	o-Nitroanisole		91-23-6	ung thư	Proposition 65
551	Nitrobenzene		98-95-3	sinh dục nam	Proposition 65
				ung thư	EPA
552	4-Nitrobiphenyl		92-93-3	ung thư	Proposition 65
553	6-Nitrochrysene		7496-02-8	ung thư	Proposition 65
554	Nitrofen (technical grade)		1836-75-5	ung thư	Proposition 65
555	2-Nitrofluorene		607-57-8	ung thư	Proposition 65
556	Nitrofurantoin		67-20-9	sinh dục nam	Proposition 65

557	Nitrofurazone		59-87-0	ung thư	Proposition 65
558	1-[(5-Nitrofurfurylidene)-amino]-2-imidazolidinone		555-84-0	ung thư	Proposition 65
559	N-[4-(5-Nitro-2-furyl)-2-thiazolyl]acetamide		531-82-8	ung thư	Proposition 65
560	Nitrogen mustard (Mechlorethamine)		51-75-2	ung thư phát triển	Proposition 65
561	Nitrogen mustard hydrochloride (Mechlorethamine hydrochloride)		55-86-7	ung thư phát triển	Proposition 65
562	Nitrogen mustard N-oxide		126-85-2	ung thư	Proposition 65
563	Nitrogen mustard N-oxide hydrochloride		302-70-5	ung thư	Proposition 65
564	Nitromethane	Nitromethane	75-52-5	ung thư	Proposition 65
565	2-Nitropropane		79-46-9	ung thư	Proposition 65
566	1-Nitropyrene		5522-43-0	ung thư	Proposition 65
567	4-Nitropyrene		57835-92-4	ung thư	Proposition 65
568	N-Nitrosodi-n-butylamine		924-16-3	ung thư	Proposition 65
569	N-Nitrosodiethanolamine		1116-54-7	ung thư	Proposition 65
570	N-Nitrosodiethylamine		55-18-5	ung thư	Proposition 65
571	N-Nitrosodimethylamine		62-75-9	ung thư	Proposition 65
572	p-Nitrosodiphenylamine		156-10-5	ung thư	Proposition 65
573	N-Nitrosodiphenylamine		86-30-6	ung thư	Proposition 65
574	N-Nitrosodi-n-propylamine		621-64-7	ung thư	Proposition 65
575	N-Nitroso-N-ethylurea		759-73-9	ung thư	Proposition 65
576	3-(N-Nitrosomethylamino) propionitrile		60153-49-3	ung thư	Proposition 65
577	4-(N-Nitrosomethylamino)-1-(3-pyridyl)1-butanone		64091-91-4	ung thư	Proposition 65
578	N-Nitrosomethylethylamine		10595-95-6	ung thư	Proposition 65
579	N-Nitroso-N-methylurea		684-93-5	ung thư	Proposition 65
580	N-Nitroso-N-methylurethane		615-53-2	ung thư	Proposition 65
581	N-Nitrosomethylvinylamine		4549-40-0	ung thư	Proposition 65
582	N-Nitrosomorpholine		59-89-2	ung thư	Proposition 65
583	N-Nitrosonornicotine		16543-55-8	ung thư	Proposition 65
584	N-Nitrosopiperidine		100-75-4	ung thư	Proposition 65
585	N-Nitrosopyrrolidine		930-55-2	ung thư	Proposition 65
586	N-Nitrososarcosine		13256-22-9	ung thư	Proposition 65
587	o-Nitrotoluene		88-72-2	ung thư	Proposition 65

588	Norethisterone (Norethindrone)		68-22-4	ung thư phát triển	Proposition 65
589	Norethisterone acetate (Norethindrone acetate)		51-98-9	phát triển	Proposition 65
590	Norethynodrel		68-23-5	ung thư	Proposition 65
591	Norgestrel		6533-00-2	phát triển	Proposition 65
592	Ochratoxin A		303-47-9	ung thư	Proposition 65
593	Oil Orange SS	Daidai403	2646-17-5	ung thư	Proposition 65
594	Oral contraceptives, combined		-----	ung thư	Proposition 65
595	Oral contraceptives, sequential		-----	ung thư	Proposition 65
596	Oryzalin		19044-88-3	ung thư	EPA
597	Oxadiazon		19666-30-9	ung thư phát triển	Proposition 65
598	Oxazepam		604-75-1	ung thư phát triển	Proposition 65
599	Oxydemeton methyl		301-12-2	sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
600	Oxymetholone		434-07-1	ung thư phát triển	Proposition 65
601	Oxytetracycline (internal use)		79-57-2	phát triển	Proposition 65
602	Oxytetracycline hydrochloride (internal use)		2058-46-0	phát triển	Proposition 65
603	Oxythioquinox (Chinomethionat)		2439-01-2	ung thư phát triển	Proposition 65
604	Paclitaxel		33069-62-4	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
605	Palygorskite fibers (> 5mm in length)		12174-11-7	ung thư	Proposition 65
606	Panfuran S		794-93-4	ung thư	Proposition 65
607	Paramethadione		115-67-3	phát triển	Proposition 65
608	Penicillamine		52-67-5	phát triển	Proposition 65
609	Pentachlorophenol		87-86-5	ung thư	Proposition 65
610	Pentobarbital sodium		57-33-0	phát triển	Proposition 65
611	Pentostatin		53910-25-1	phát triển	Proposition 65
612	Permethrin	Permethrin	52645-53-1	ung thư	EPA

613	Phenacemide		63-98-9	phát triển	Proposition 65
614	Phenacetin		62-44-2	ung thư	Proposition 65
615	Phenazopyridine		94-78-0	ung thư	Proposition 65
616	Phenazopyridine hydrochloride		136-40-3	ung thư	Proposition 65
617	Phenesterin		3546-10-9	ung thư	Proposition 65
618	Phenobarbital		50-06-6	ung thư	Proposition 65
619	Phenolphthalein		77-09-8	ung thư	Proposition 65
620	Phenoxybenzamine		59-96-1	ung thư	Proposition 65
621	Phenoxybenzamine hydrochloride		63-92-3	ung thư	Proposition 65
622	Phenprocoumon		435-97-2	phát triển	Proposition 65
623	o-Phenylenediamine and its salts		95-54-5	ung thư	Proposition 65
624	Phenyl glycidyl ether		122-60-1	ung thư	Proposition 65
625	Phenylhydrazine and its salts		100-63-0	ung thư	Proposition 65
626	o-Phenylphenate, sodium		132-27-4	ung thư	Proposition 65
627	o-Phenylphenol		90-43-7	ung thư	Proposition 65
628	PhiP(2-Amino-1-methyl-6-phenylimidazol[4,5-b]pyridine)		105650-23-5	ung thư	Proposition 65
629	Pickled vegetables (traditional in Asia)		-----	ung thư	IARC
630	Pimozide		2062-78-4	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
631	Pipobroman		54-91-1	phát triển	Proposition 65
632	Pirimicarb		23103-98-2	ung thư	EPA
633	Plicamycin		18378-89-7	phát triển	Proposition 65
634	Polybrominated biphenyls		-----	ung thư phát triển	Proposition 65
635	Polychlorinated biphenyls		-----	ung thư phát triển	Proposition 65
636	Polychlorinated biphenyls (containing 60 or more percent chlorine by molecular weight)		-----	ung thư	Proposition 65
637	Polychlorinated dibenzo-p-dioxins		-----	ung thư	Proposition 65
638	Polychlorinated dibenzofurans		-----	ung thư	Proposition 65
639	Polygeenan		53973-98-1	ung thư	Proposition 65
640	Ponceau MX		3761-53-3	ung thư	Proposition 65
641	Ponceau 3R		3564-09-8	ung thư	Proposition 65

642	Potassium bromate		7758-01-2	ung thư	Proposition 65
643	Potassium dimethyldithiocarbamate		128-03-0	phát triển	Proposition 65
644	Pravastatin sodium		81131-70-6	phát triển	Proposition 65
645	Prednisolone sodium phosphate		125-02-0	phát triển	Proposition 65
646	Primidone		125-33-7	ung thư	Proposition 65
647	Procarbazine		671-16-9	ung thư	Proposition 65
648	Procarbazine hydrochloride		366-70-1	ung thư phát triển	Proposition 65
649	Procymidone		32809-16-8	ung thư	Proposition 65
650	Progesterone		57-83-0	ung thư	Proposition 65
651	Pronamide		23950-58-5	ung thư	Proposition 65
652	Propachlor		1918-16-7	ung thư	Proposition 65
653	1,3-Propane sultone		1120-71-4	ung thư	Proposition 65
654	Propargite		2312-35-8	ung thư phát triển	Proposition 65
655	beta-Propiolactone		57-57-8	ung thư	Proposition 65
656	Propoxur		114-26-1	ung thư	Proposition 65
657	Propylene glycol mono-t-butyl ether		57018-52-7	ung thư	Proposition 65
658	Propylene oxide		75-56-9	ung thư	Proposition 65
659	Propylthiouracil		51-52-5	ung thư phát triển	Proposition 65
660	Pyrimethamine		58-14-0	phát triển	Proposition 65
661	Pymetrozine		123312-89-0	ung thư	EPA
662	Pyraflufen-ethyl		129630-19-9	ung thư	EPA
663	Pyridine		110-86-1	ung thư	Proposition 65
664	Quazepam		36735-22-5	phát triển	Proposition 65
665	Quinoline and its strong acid salts		91-22-5	ung thư	Proposition 65
666	Quizalofop-ethyl		76578-14-8	sinh dục nam	Proposition 65
667	Radionuclides		-----	ung thư	Proposition 65
668	Reserpine		50-55-5	ung thư	Proposition 65
669	Residual (heavy) fuel oils		-----	ung thư	Proposition 65
670	Resmethrin		10453-86-8	phát triển ung thư	Proposition 65

671	Retinol/retinyl esters, Khi trong liều lượng hàng ngày vượt quá 10.000 đơn vị quốc tế (IU) hoặc là tương đương 3.000 retinol. (Lưu ý: Retinol/retinyl resters hết sức quan trọng và cần thiết cho việc duy trì chức năng sinh sản một cách bình thường. Liều dùng thông thường trong thời kỳ mang thai là 8.000 đơn vị (IU))		-----	phát triển	Proposition 65
672	Ribavirin		36791-04-5	phát triển sinh dục nam	Proposition 65
673	Riddelliine		23246-96-0	ung thư	Proposition 65
674	Rifampin		13292-46-1	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
675	Safrole		94-59-7	ung thư	Proposition 65
676	Salted fish (Chinese-style)		-----	ung thư	IARC
677	Secobarbital sodium		309-43-3	phát triển	Proposition 65
678	Selenium sulfide		7446-34-6	ung thư	Proposition 65
679	Sermorelin acetate		-----	phát triển	Proposition 65
680	Shale-oils		68308-34-9	ung thư	Proposition 65
681	Silica, crystalline (airborne particles of respirable size)		-----	ung thư	Proposition 65
682	Sodium dimethyldithiocarbamate		128-04-1	phát triển	Proposition 65
683	Sodium fluoroacetate		62-74-8	sinh dục nam	Proposition 65
684	Soots, tars, and mineral oils (untreated and mildly treated oils and used engine oils)		-----	ung thư	Proposition 65
685	Special-purpose fibres such as E-glass and '475' glass fibres		-----	ung thư	IARC
686	Spirodiclofen		14877-71-8	ung thư	Proposition 65
687	Spironolactone		52-01-7	ung thư	Proposition 65
688	Stanozolol		10418-03-8	ung thư	Proposition 65
689	Sterigmatocystin		10048-13-2	ung thư	Proposition 65
690	Streptomycin sulfate		3810-74-0	phát triển	Proposition 65
691	Streptozocin (streptozotocin)		18883-66-4	ung thư phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
692	Strong inorganic acid mists containing sulfuric acid		-----	ung thư	Proposition 65

693	Styrene		100-42-5	ung thư	IARC
694	Styrene oxide		96-09-3	ung thư	Proposition 65
695	Sulfallate		95-06-7	ung thư	Proposition 65
696	Sulfasalazine (salicylazosulfapyridine)		599-79-1	ung thư sinh dục nam	Proposition 65
697	Sulfosulfuron		141776-32-1	ung thư	EPA
698	Sulindac		38194-50-2	phát triển sinh dục nữ	Proposition 65
699	Talc containing asbestiform fibers		-----	ung thư	Proposition 65
700	Tamoxifen and its salts		10540-29-1	ung thư	Proposition 65
701	Tamoxifen citrate		54965-24-1	phát triển	Proposition 65
702	Temazepam		846-50-4	phát triển	Proposition 65
703	Teniposide		29767-20-2	phát triển ung thư	Proposition 65 IARC
704	Terbacil		5902-51-2	phát triển	Proposition 65
705	Terrazole		2593-15-9	ung thư	Proposition 65
706	Tert-amyl methyl ether (TAME)		994-05-8	phát triển	Proposition 65
707	Testosterone and its esters		58-22-0	ung thư	Proposition 65
708	Testosterone cypionate		58-20-8	phát triển	Proposition 65
709	Testosterone enanthate		315-37-7	phát triển	Proposition 65
710	2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo-p-dioxin (TCDD)		1746-01-6	ung thư phát triển	Proposition 65
711	1,1,2,2-Tetrachloroethane		79-34-5	ung thư	Proposition 65
712	Tetrachloroethylene (Perchloroethylene)		127-18-4	ung thư	Proposition 65
713	p-a,a,a-Tetrachlorotoluene		5216-25-1	ung thư	Proposition 65
714	Tetrachlorvinphos		961-11-5	ung thư	EPA
715	Tetraconazole		112281-77-3	ung thư	EPA
716	Tetracycline (internal use)		60-54-8	phát triển	Proposition 65
717	Tetracyclines (internal use)		-----	phát triển	Proposition 65
718	Tetracycline hydrochloride (internal use)		64-75-5	phát triển	Proposition 65
719	Tetrafluoroethylene		116-14-3	ung thư	Proposition 65
720	Tetranitromethane		509-14-8	ung thư	Proposition 65
721	Thalidomide		50-35-1	phát triển	Proposition 65
722	Thiabendazole		148-79-8	ung thư	EPA

723	Thialcorpid		111988-49-9	ung thư	EPA
724	Thioacetamide		62-55-5	ung thư	Proposition 65
725	4,4'-Thiodianiline		139-65-1	ung thư	Proposition 65
726	Thiodicarb		59669-26-0	ung thư	Proposition 65
727	Thioguanine		154-42-7	phát triển	Proposition 65
728	Thiophanate methyl		23564-05-8	sinh dục nữ sinh dục nam ung thư	Proposition 65
729	Thiouracil		141-90-2	ung thư	Proposition 65
730	Thiourea		62-56-6	ung thư	Proposition 65
731	Thorium dioxide		1314-20-1	ung thư	Proposition 65
732	Titanium dioxide		13463-67-7 1317-70-0 1317-80-2	ung thư	IARC
733	Tobacco, oral use of smokeless products		-----	ung thư	Proposition 65
734	Tobacco smoke		-----	ung thư	Proposition 65
735	Tobacco smoke (primary)		-----	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
736	Tobramycin sulfate		49842-07-1	phát triển	Proposition 65
737	Toluene		108-88-3	phát triển	Proposition 65
738	Toluene diisocyanate		26471-62-5	ung thư	Proposition 65
739	o-Toluidine		95-53-4	ung thư	Proposition 65
740	o-Toluidine hydrochloride		636-21-5	ung thư	Proposition 65
741	Toxaphene (Polychlorinated camphenes)		8001-35-2	ung thư	Proposition 65
742	Toxins derived from Fusarium moniliforme		-----	ung thư	IARC
743	Tolyfluanid		731-27-1	ung thư	EPA
744	Treosulfan		299-75-2	ung thư	Proposition 65
745	Triadimefon		43121-43-3	phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
746	Triazolam		28911-01-5	phát triển	Proposition 65
747	Tribufos		78-48-8	ung thư	EPA
748	Tributyltin methacrylate		2155-70-6	phát triển	Proposition 65

749	Trichlorfon		52-68-6	ung thư	EPA
750	Trichlormethine (Trimustine hydrochloride)		817-09-4	ung thư	Proposition 65
751	Trichloroethylene		79-01-6	ung thư	Proposition 65
752	2,4,6-Trichlorophenol		88-06-2	ung thư	Proposition 65
753	1,2,3-Trichloropropane		96-18-4	ung thư	Proposition 65
754	Trientine hydrochloride		38260-01-4	phát triển	Proposition 65
755	Triforine		26644-46-2	phát triển	Proposition 65
756	1,3,5-Triglycidyl-s-triazinetriene		2451-62-9	sinh dục nam	Proposition 65
757	Trilostane		13647-35-3	phát triển	Proposition 65
758	Trimethadione		127-48-0	phát triển	Proposition 65
759	2,4,5-Trimethylaniline and its strong acid salts		137-17-7	ung thư	Proposition 65
760	Trimethyl phosphate		512-56-1	ung thư	Proposition 65
761	Trimetrexate glucuronate		82952-64-5	phát triển	Proposition 65
762	2,4,6 -Trinitrotoluene (TNT)		118-96-7	ung thư	Proposition 65
763	Triphenyltin hydroxide		76-87-9	ung thư phát triển	Proposition 65
764	Tris(1-aziridinyl)phosphine sulfide (Thiotepa)		52-24-4	ung thư	Proposition 65
765	Tris(2-chloroethyl) phosphate		115-96-8	ung thư	Proposition 65
766	Tris(2,3-dibromopropyl)phosphate		126-72-7	ung thư	Proposition 65
767	Trp-P-1 (Tryptophan-P-1)		62450-06-0	ung thư	Proposition 65
768	Trp-P-2 (Tryptophan-P-2)		62450-07-1	ung thư	Proposition 65
769	Trypan blue (commercial grade)		72-57-1	ung thư	Proposition 65
770	Unleaded gasoline (wholly vaporized)		-----	ung thư	Proposition 65
771	Uracil mustard		66-75-1	ung thư phát triển sinh dục nữ sinh dục nam	Proposition 65
772	Urethane (Ethyl carbamate)		51-79-6	ung thư phát triển	Proposition 65
773	Urofollitropin		97048-13-0	phát triển	Proposition 65
774	Valproate (Valproic acid)		99-66-1	phát triển	Proposition 65
775	Vanadium pentoxide (orthorhombic crystalline form)		1314-62-1	ung thư	Proposition 65
776	Vinblastine sulfate		143-67-9	phát triển	Proposition 65

777	Vinclozolin		50471-44-8	ung thư phát triển	Proposition 65
778	Vincristine sulfate		2068-78-2	phát triển	Proposition 65
779	Vinyl acetate		108-05-4	ung thư	IARC
780	Vinyl bromide		593-60-2	ung thư	Proposition 65
781	Vinyl chloride		75-01-4	ung thư	Proposition 65
782	4-Vinylcyclohexene		100-40-3	ung thư	Proposition 65
783	4-Vinyl-1-cyclohexene diepoxide (Vinyl cyclohexenedioxide)		106-87-6	ung thư	Proposition 65
784	Vinyl fluoride		75-02-5	ung thư	Proposition 65
785	Vinyl trichloride (1,1,2-Trichloroethane)		79-00-5	ung thư	Proposition 65
786	Warfarin		81-81-2	phát triển	Proposition 65
787	Welding fumes		-----	ung thư	IARC
788	Wood dust		-----	ung thư	Proposition 65
789	2,6-Xylidine (2,6-Dimethylaniline)		87-62-7	ung thư	Proposition 65
790	Zalcitabine (ddC)		7481-89-2	ung thư	IARC
791	Zileuton		111406-87-2	ung thư phát triển sinh dục nữ	Proposition 65

Lưu ý : Đạo luật Mỹ Phẩm An Toàn năm 2005 liệt kê tất cả những tổ chức có thẩm quyền sau đây như là nguồn cung cấp thông tin để soạn ra danh sách này.

- Danh sách kiến nghị 65 về những hóa chất được biết gây ra ung thư hoặc bệnh nhiễm độc cơ quan sinh dục - Cơ Quan Lượng Định Những Rủi Ro Về Ảnh Hưởng Môi Trường Đối với Sức Khỏe (OEHHA)
- Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ (U.S. EPA)
- Chương Trình Quốc gia về Chất Độc (NTP), bao gồm Trung Tâm Lượng Định Rủi Ro Về Sinh Sản (CERHR)
- Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)

Danh sách này được soạn thảo ngày 1 tháng 12 năm 2010; Việc duyệt xét các nguồn thông tin được tiến hành gần đây nhất vào ngày 1 tháng 12 năm 2010

CHƯƠNG TRÌNH MỸ PHẨM AN TOÀN TIỂU BANG CALIFORNIA
(877) 325-3223
cosmetic@cdph.ca.gov